



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng năm 2019
(Trước kiểm toán)

Quảng Ninh, năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		924.796.063.876	825.471.955.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.397.433.409	13.305.147.568
1. Tiền	111	VI.1	18.397.433.409	13.305.147.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		788.287.857.208	677.060.561.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	786.167.890.765	673.536.333.357
- Trong Tập đoàn			777.836.149.001	664.573.156.932
- Ngoài Tập đoàn			8.331.741.764	8.963.176.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.460.000	2.908.581.827
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			120.460.000	2.908.581.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.826.703.792	637.251.226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-	(194.407.125)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	172.802.651	172.802.651
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	111.869.942.931	125.016.345.065
1. Hàng tồn kho	141		111.869.942.931	125.016.345.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.240.830.328	10.089.900.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.455.055.041	7.301.989.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.671.915.803	2.787.301.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	113.859.484	610.273
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.808.266.947	107.964.839.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130.000.000	130.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		97.039.729.616	101.455.711.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	97.039.729.616	101.455.711.503

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	222		485.060.944.746	492.530.362.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(388.021.215.130)	(391.074.650.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	399.550.664	355.094.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		399.550.664	355.094.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.238.986.667	6.024.033.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7.238.986.667	6.024.033.384
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.029.604.330.823	933.436.794.721
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		862.928.804.440	764.421.271.522
I. Nợ ngắn hạn	310		850.891.351.764	743.215.287.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	465.483.488.253	428.465.572.164
- Trong Tập đoàn			239.231.114	99.881.250
- Ngoài Tập đoàn			465.244.257.139	428.365.690.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		573.574.393	380.265.755
- Trong Tập đoàn			38.039.497	63.714.679
- Ngoài Tập đoàn			535.534.896	316.551.076
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	5.898.503.962	4.800.102.889
4. Phải trả người lao động	314		27.339.490.861	29.024.396.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.514.270.015	297.345.810
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	259.722.878.662	246.790.697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	78.627.475.070	275.493.684.768
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7.367.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.364.670.548	4.507.129.201
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		12.037.452.676	21.205.984.176
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.385.657.682	20.554.189.182
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		651.794.994	651.794.994
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.675.526.383	169.015.523.199
I. Vốn chủ sở hữu	410		166.675.526.383	169.015.523.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	8.960.446.091	8.960.446.091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	7.715.080.292	10.055.077.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	10.055.077.108
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.715.080.292	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.029.604.330.823	933.436.794.721

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc



Erin Minh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Tel: : 033 3 620 899 Fax: 0333 624899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số: B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	QII/2019	Lũy kế 2019	QII/2018	Lũy kế 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.085.908.179.799	2.030.456.350.253	1.060.895.674.198	2.010.720.269.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	301.486.957	584.188.806	201.895.569	477.250.074
Chiết khấu thương mại	04	301.486.957	584.188.806	201.895.569	477.250.074
Giảm giá hàng bán	05	0	0	0	0
Hàng bán bị trả lại	06	0	0	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.085.606.692.842	2.029.872.161.447	1.060.693.778.629	2.010.243.019.382
4. Giá vốn hàng bán	11	1.037.646.194.109	1.940.937.318.632	1.010.382.617.959	1.911.070.444.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	47.960.498.733	88.934.842.815	50.311.160.670	99.172.574.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	87.350.220	144.902.808	61.385.403	91.746.305
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.186.786.177	13.200.586.257	8.217.677.345	16.788.968.117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.511.697.073	12.055.172.107	7.243.228.964	15.188.076.157
8. Chi phí bán hàng	24	25.696.835.511	46.632.439.518	31.999.160.884	64.420.085.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.584.380.375	14.503.514.368	8.099.385.294	14.462.190.445
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.579.846.890	14.743.205.480	2.056.322.550	3.593.077.505
11. Thu nhập khác	31	1.489.910.697	1.577.373.892	2.286.481.620	3.586.884.923
12. Chi phí khác	32	2.924.245.369	5.388.122.580	244.962.906	557.052.641
13. Lợi nhuận khác	40	(1.434.334.672)	(3.810.748.688)	2.041.518.714	3.029.832.282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.145.512.218	10.932.456.792	4.097.841.264	6.622.909.787
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.259.987.586	3.217.376.500	819.568.252	1.324.581.957
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.885.524.632	7.715.080.292	3.278.273.012	5.298.327.830
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	259	514	219	353
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Tùng

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	QII/2019	QII/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	6.145.512.218	4.097.841.264	2.047.670.954	50%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp:	20	47.960.498.733	50.311.160.670	(2.350.661.937)	-5%	Doanh số bán QII/2019 tăng hơn so với QII/2018: 25 tỷ, chủ yếu do doanh số kinh doanh xăng dầu kỳ này tăng so với kỳ trước (chênh lệch tăng giá,...). Trong khi đó giá vốn QII/2019 tăng so với QII/2017: 27 tỷ nên dẫn đến lãi gộp kỳ này giảm so với kỳ trước.
+ Chi phí bán hàng	24	25.696.835.511	31.999.160.884	(6.302.325.373)	80%	Do một số khoản chi phí Quý II năm 2019 Công ty thấp hơn so với QII/2018: Tiền lương, sửa chữa TSCĐ, khấu hao TSCĐ (TSCĐ hết khấu hao)...
+ Chi phí tài chính	22	6.186.786.177	8.217.677.345	(2.030.891.168)	-25%	Công ty tiết kiệm chi phí tài chính từ việc đảo nợ vay ngân hàng, cân đối linh hoạt tài chính phục vụ SXKD
+ Thu nhập HĐ khác	31	(1.434.334.672)	2.041.518.714	(3.475.853.386)		Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ.

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6T Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	6T/2019	6T/2018
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.145.512.218	4.097.841.264	10.932.456.792	6.622.909.787
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		7.312.150.224	8.172.415.397	15.590.339.811	16.529.476.678
- Các khoản dự phòng	03		7.367.000.000	(770.000.000)	7.172.592.875	9.000.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.652)	(26.015)	(7.652)	(26.015)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.378.059)	(2.091.795.463)	(31.522.661)	(3.075.479.262)
- Chi phí lãi vay	06		5.511.697.073	7.243.228.964	12.055.172.107	15.188.076.157
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.318.973.804	16.651.664.147	45.719.031.272	44.264.957.345
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70.409.346.284)	178.766.820.393	(110.030.751.767)	(13.550.251.711)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.923.443.891	(7.222.352.374)	13.146.402.134	(32.273.169.933)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		228.344.839.353	(24.749.297.049)	299.286.494.038	51.896.405.699
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		384.555.257	2.195.346.306	1.631.980.996	6.549.740.898
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.511.697.073)	(7.243.228.964)	(12.055.172.107)	(15.188.076.157)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.084.657.475)	(504.789.243)	(6.246.509.672)	(504.789.243)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(50.000.000)	(86.000.000)	(86.000.000)	256.838.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(501.807.347)	(833.700.000)	(1.188.077.108)	(1.405.151.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		200.414.304.126	157.060.463.216	230.177.397.786	40.046.503.898
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.433.314.310)	(396.536.352)	(11.218.814.310)	(3.253.325.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.136.913.250	2.696.910.200	1.136.913.250	3.650.233.098
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6T/2019	6T/2018	6T/2019	6T/2018
1	2	3	4	5	6	7
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.378.059	22.286.860	31.522.661	52.647.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.415.936.251)	2.322.660.708	(11.187.291.649)	449.555.417
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		800.612.601.367	847.004.622.078	1.459.356.339.561	1.452.248.113.455
- Ngắn hạn			800.612.601.367	847.004.622.078	1.459.356.339.561	1.443.502.113.455
- Dài hạn						8.746.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(983.425.308.678)	(999.634.098.438)	(1.665.391.080.759)	(1.489.115.872.563)
- Ngắn hạn			(973.833.080.678)	(989.379.648.919)	(1.653.259.065.259)	(1.474.977.861.644)
- Dài hạn			(9.592.228.000)	(10.254.449.519)	(12.132.015.500)	(14.138.010.919)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(191.812.707.311)	(161.629.476.360)	(215.034.741.198)	(45.867.759.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.322.573.814	(2.246.352.436)	5.092.278.189	(5.371.699.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.074.851.943	19.769.642.112	13.305.147.568	22.894.989.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.652	26.015	7.652	26.015
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18.397.433.409	17.523.315.691	18.397.433.409	17.523.315.691

Người lập biểu

Trần Thị Nhật Lệ

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Tùng

HOÀNG XUÂN TÙNG

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 03/01/2018. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 802 người, lao động bình quân: 830 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp dụng Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

Theo Công văn số 3513/TKV-KTTC ngày 11/07/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc thông báo tỷ giá hạch toán thời điểm 30/06/2019:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Vietcombank là 23.230 đ/\$
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank là 23..350 đ/\$
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank là 23..350 đ/\$

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xi nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	03-15
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	03-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2018, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thời điểm 30/06/2019 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.383.121.590	710.430.202
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.014.311.819	12.594.717.366
CỘNG	18.397.433.409	13.305.147.568

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Việt Nam	1.383.121.590	710.430.202
Đồng ngoại tệ		
Cộng	1.383.121.590	710.430.202

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:

Ngoại tệ (USD)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	2.369.925	2.362.273
Ngân hàng Công thương VN- CN Cẩm Phả		16.233.971

Đồng Việt Nam

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	1.963.062.624	1.894.108.926
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	18.198.317	18.321.407
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	6.606.377.115	3.505.981.920
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	57.562.062	113.283.651
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	2.018.477.185	3.977.625.218
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	2.461.682.470	2.149.729.293
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả	91.883.634	34.526.880
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Quảng Ninh	82.776.875	82.821.175
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả(VTCP)	2.020.000	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh(VTHG)	2.165.525.373	56.674.028
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN Quảng Ninh (VTHG)	3.972.532	3.968.594
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)	94.441.286	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	792.243.563	69.450.510
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN QN (VTHG)		7.190.092
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (VTXD)	1.295.634	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)	649.527.411	657.087.983
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN CP (CN Hà Nội)	2.895.813	3.442.561
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN CN Tây Hồ (CN Hà Nội)		1.908.884
Cộng	17.014.311.819	12.594.717.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>b1) Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2) Dài hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	172.802.651	172.802.651	-	172.802.651	172.802.651	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)	17.370.000	17.370.000		17.370.000	17.370.000	
Hao hụt dầu gadoan	23.468.778	23.468.778		23.468.778	23.468.778	
Hao hụt trong sản xuất bán thành phẩm			-			
Hao hụt nhập dầu gốc	131.963.873	131.963.873		131.963.873	131.963.873	
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn			-			
Cộng	172.802.651	172.802.651	-	172.802.651	172.802.651	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	14.497.289.600		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	39.835.041.899		58.419.057.339	
- Công cụ, dụng cụ;	4.614.200		9.142.300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.331.700.145		4.443.113.075	
- Thành phẩm;	12.260.037.457		16.136.446.833	
- Hàng hóa;	39.428.018.216		45.055.901.122	
- Hàng gửi bán;	513.241.414		952.684.396	
CỘNG	111.869.942.931		125.016.345.065	

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	71.613.676.324	71.613.676.324	1.459.356.339.561	1.653.259.065.259	265.516.402.022	265.516.402.022
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	-	-	1.143.298.978.934	1.231.445.137.434	88.146.158.500	88.146.158.500
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	45.855.680.044	45.855.680.044	173.116.680.044	184.471.499.916	57.210.499.916	57.210.499.916
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Cẩm Phả	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả Quảng Ninh	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	25.757.996.280	25.757.996.280	136.680.864.775	231.082.612.101	120.159.743.606	120.159.743.606
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN CP (CN HN)	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN CP (CH HN)	-	-	6.259.815.808	6.259.815.808	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (Chi nhánh HN)	-	-			-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	18.399.456.428	18.399.456.428	4.749.691.000	16.881.706.500	30.531.471.928	30.531.471.928
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	7.013.798.746	7.013.798.746	3.192.091.000	6.155.575.000	9.977.282.746	9.977.282.746
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	11.385.657.682	11.385.657.682	1.557.600.000	10.726.131.500	20.554.189.182	20.554.189.182
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	9.345.857.682	9.345.857.682	1.557.600.000	7.015.531.500	14.803.789.182	14.803.789.182
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	2.039.800.000	2.039.800.000	-	3.710.600.000	5.750.400.000	5.750.400.000
Cộng (a+b)	90.013.132.752	90.013.132.752	1.464.106.030.561	1.670.140.771.759	296.047.873.950	296.047.873.950
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	78.627.475.070	78.627.475.070	1.462.548.430.561	1.659.414.640.259	275.493.684.768	275.493.684.768
- Nợ dài hạn trên 1 năm	11.385.657.682	11.385.657.682	1.557.600.000	10.726.131.500	20.554.189.182	20.554.189.182
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay	Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối năm		Đầu năm		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác	1.514.270.015	297.345.810
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	26.943.810	28.522.810
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	34.776.000	48.683.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả năm 2018		190.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả năm 2019	96.000.000	
- Chi phí Bảo hộ LĐ năm 2019	90.000.000	
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu năm 2019	1.201.563.150	
- Chi phí thuê bảo vệ tháng 6/2019	16.935.000	
- Chi phí mua cây cảnh tháng 6/2019	17.304.000	
- Chi phí mua bảo hiểm tháng 6/2019	30.748.055	
- Chi phí khác		30.140.000
CỘNG	1.514.270.015	297.345.810

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tô 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	253.283.250	3.802.776
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	259.469.595.412	242.987.921
Cộng	259.722.878.662	246.790.697

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh

(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	189.537.790	45.057.580
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	200.475.246	70.275.114
- Chi phí nhập dầu gốc (lô 58439.7)		8.368.800
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao		108.120.239
- Tiền hàng ủy thác phải trả khách hàng (CN Hà Nội)	2.995.532.587	
- Tiền thanh toán LC của Cty CP Cao Sơn, Đèo Nai, Cọc 6	254.000.000.000	
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Bảo hiểm trả tiền sơn sửa xe ô tô	5.775.000	
- Tiền bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh dự chào giá	1.748.000.000	
- Kinh phí tham quan, du lịch	218.200.000	
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
- Hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	100.908.601	
Cộng	259.469.595.412	242.987.921

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

7.367.000.000

Cộng

7.367.000.000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư tại ngày 01/01/2018	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.267.133.056	8.960.446.091	171.227.579.147
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							5.298.327.830		5.298.327.830
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác (Phân phối LN)							(12.267.133.056)		(12.267.133.056)
Số dư tại ngày 30/06/2018	150.000.000.000	-	-	-	-	-	5.298.327.830	8.960.446.091	164.258.773.921
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	10.055.077.108	8.960.446.091	169.015.523.199
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							7.715.080.292		7.715.080.292
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(10.055.077.108)		(10.055.077.108)
Số dư tại 30/06/2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	7.715.080.292	8.960.446.091	166.675.526.383

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	9.000.000.000
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.960.446.091	8.960.446.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
---------------------------------	---------------------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	194.407.125	Vnd
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng;	1.979.178.516.394	1.962.590.294.971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	51.277.833.859	48.129.974.485
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	2.030.456.350.253	2.010.720.269.456
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	584.188.806	477.250.074
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	584.188.806	477.250.074
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.769.415.853.635	1.749.624.732.063
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	118.680.684.543	106.542.907.411
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	52.840.780.454	54.902.804.932
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	1.940.937.318.632	1.911.070.444.406

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	31.522.661	52.647.762
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	78.581	26.015
- Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng;		39.072.528
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	113.301.566	
Cộng	144.902.808	91.746.305
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	12.055.172.107	15.188.076.157
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	37.908.710	319.054.080
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.107.505.440	1.281.837.880
Cộng	13.200.586.257	16.788.968.117
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.136.913.250	3.022.831.500
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thưởng bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	<i>150.936.370</i>	<i>197.160.590</i>
<i>KH thưởng Doanh thu bán hàng</i>		<i>24.000.000</i>
<i>Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long)</i>		<i>243.077.587</i>
<i>Các khoản thuế được NSNN hoàn lại</i>	<i>279.778.491</i>	
<i>Thu tiền phạt CBCNV theo QĐ số 298/QĐ-MTS ngày 01/03/2019 v/v Thi hành kỷ luật lao động</i>	<i>9.651.767</i>	
<i>Xử lý vật tư dầu thừa (do chênh lệch nhiệt độ, nhập dầu, nạo vét stec, vận chuyển...)</i>		<i>13.517.483</i>
<i>Thu các khoản công nợ tồn đọng do KH ngừng hoạt động, không đối chiếu</i>		<i>73.027.360</i>
<i>Vật tư thu hồi sau sửa chữa</i>		<i>13.270.400</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>94.014</i>	<i>3</i>
Cộng	1.577.373.892	3.586.884.923

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
7. Chi phí khác		
- Chi phí và giá vốn vật tư, TSCĐ thanh lý		1.506.897
- Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long)		243.077.587
- Chi thường cho CN do tiết kiệm nguyên liệu	150.936.370	197.160.590
- Thuế GTGT hàng biếu tặng	82.760.500	
- Phạt truy thu thuế GTGT sau thanh tra thuế giai đoạn 2016+2017:		
+ XN VTCP (thực hiện theo QĐ số 1219/QĐ-CT ngày 25/02/2019)	115.031.892	
+ XN VTHG (thực hiện theo QĐ số 1220/QĐ-CT ngày 25/02/2019)	63.756.419	
- Phạt truy thu thuế TNDN sau thanh tra thuế giai đoạn 2016+2017:	4.975.637.399	
- Xử lý tài chính chi phí quy hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn phát sinh năm 2010 và 2012		115.090.909
- Lãi chậm nộp thuế TNCN; truy nộp thuế GTGT		180.755
- Chi phí khác		35.903
Cộng	5.388.122.580	557.052.641
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.503.514.368	14.462.190.445
Chi phí nhân viên	3.763.804.620	3.757.679.280
Chi phí vật liệu quản lý	252.611.488	268.037.521
Chi phí đồ dùng văn phòng	294.168.256	437.962.672
Chi phí khấu hao	1.487.236.484	785.497.737
Chi phí dự phòng	(194.407.125)	
Thuế và lệ phí	2.306.126.481	223.717.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.443.533.096	4.297.088.263
Chi phí khác	5.150.441.068	4.692.207.930
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	46.632.439.518	64.420.085.214
Chi phí nhân viên	15.602.046.644	28.291.132.901
Chi phí nguyên liệu, bao bì	4.528.336.308	5.135.724.666
Chi phí khấu hao	6.905.851.132	7.618.575.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.593.694.634	10.673.992.238
Các khoản chi phí bán hàng khác.	10.002.510.800	12.700.659.859
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	61.135.953.886	78.882.275.659

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	61.476.525.224	95.949.074.719
- Chi phí nhân công;	50.236.549.067	52.368.518.433
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15.590.339.811	16.529.476.678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	28.343.033.195	34.884.662.432
- Chi phí khác bằng tiền.	25.180.864.119	23.858.541.625
Cộng	180.827.311.416	223.590.273.887
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.217.376.500	1.324.581.957
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.217.376.500	1.324.581.957
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

1.459.356.339.561

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

1.653.259.065.259

12.132.015.500

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2019, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

2. Báo cáo bộ phận

30/06/2019	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	1.851.327.301.599	127.851.214.795	51.277.833.859	2.030.456.350.253
Các khoản giảm trừ	584.188.806			584.188.806
Giá vốn hàng bán	1.769.415.853.635	118.680.684.543	52.840.780.454	1.940.937.318.632
Lợi nhuận gộp	81.327.259.158	9.170.530.252	(1.562.946.595)	88.934.842.815

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2018. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC

*Trần Minh Nghĩa*